

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 10b/QĐ-MNKS ngày 09 /01 /2025 của Hiệu trưởng trường MN Kỳ Sơn)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	6T ĐẦU NĂM 2025	
1	2	3	
A	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Các khoản thu	9,897,255,470	
1	Nguồn kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9,285,850,470	
2	Nguồn kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	253,405,000	
3	Nguồn kinh phí chi thường theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	358,000,000	
II	Các khoản chi	5,823,273,443	
1	Chi tiền lương và thu nhập: Vào các TM 6000,6050, 6100,6300,6700,6750, 6449,6201	4,787,021,156	
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: Chi mua sắm, duy tu sửa chữa bảo dưỡng, TTB, thuê mướn các DV phục vụ hoạt động GD...(TM: 6500, 6550,6600, 6900, 7000)	782,668,287	
3	Chi hỗ trợ: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, CB đi học, hoạt động phong trào, thi đua khen thưởng (6150, 6400, 7750)	239,405,000	
4	Chi khác: 7799	14,179,000	
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí	238,605,000	
1	Số dư năm trước chuyển sang		
2	Cấp bù HP theo NĐ 81/2021 và nghị quyết 54/2019	238,605,000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	-	
1	Chi tiền lương, thưởng và thu nhập tăng thêm	-	
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: Chi mua sắm, duy tu sửa chữa bảo dưỡng, TTB, thuê mướn các DV phục vụ hoạt động GD...(TM: 6500, 6550,6600, 6900, 7000)		
1.7	Số dư cuối năm		

NGƯỜI LẬP

phan thi may

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Linh

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số học sinh	Định mức/HS	Số tháng	Dự kiến thu Năm học 2025-2026	Dự kiến thu Năm học 2026-2027	Dự kiến thu Năm học 2027-2028	Văn bản pháp lý	Ghi chú
A	B	I	2	3	4= 1x2x3	5= 1x2x3	6= 1x2x3	7	8
1	Học phí	541			Không thu	Không thu	Không thu	Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND TP. Hải Phòng	
2	Thu Trang thiết bị CSBT	541			128,200,000	128,200,000	128,200,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
	Học sinh mới	125	360,000	1	45,000,000	45,000,000	45,000,000		
	Học sinh cũ	416	200,000	1	83,200,000	83,200,000	83,200,000		
3	Chăm sóc trẻ ngoài giờ HC	541	220,000	1	119,020,000	119,020,000	119,020,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
4	Hỗ trợ chi lương người nấu ăn	541	105,000	1	56,805,000	56,805,000	56,805,000	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP. Hải Phòng	
5	Thu hộ - chi hộ: Tiền ăn	541	500,000	9	2,434,500,000	2,434,500,000	2,434,500,000	Biên bản họp phụ huynh năm học	Định mức HS: Dự kiến 20 ngày ăn x 25.000 đ/ngày/học sinh
6	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	541	220,000	9	1,071,180,000	1,071,180,000	1,071,180,000	- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND TP. Hải Phòng - bản họp phụ huynh học sinh năm học	

Kế toán


Phạm Thị Mỹ

Ninh Sơn, ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON KỶ SƠN
Nguyễn Thị Linh

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
Năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số học sinh toán trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5=2x3x4	
	TỔNG CỘNG	583				7,452,500	
1	Miễn giảm học phí	583				1,572,500	
	- Số học sinh được miễn 100%					340,000	
	+ Học kỳ 1 (căn cứ sổ năm 2024)	541	1	85,000	4	340,000	
	+ Học kỳ 2 (căn cứ sổ năm 2025)	583			5	-	
	- Số học sinh được giảm 50%					1,232,500	
	+ Học kỳ 1 (căn cứ sổ năm 2024)	541	6	42,500	4	1,020,000	
	+ Học kỳ 2 (căn cứ sổ năm 2025)	583	1	42,500	5.00	212,500	
2	Hỗ trợ ăn trưa					5,280,000	
	Học kỳ 1 (căn cứ sổ năm 2024)	541	7	160,000	4	4,480,000	
	Học kỳ 2 (căn cứ sổ năm 2025)	583	1	160,000	5	800,000	
3	Hỗ trợ chi phí học tập					600,000	
	Học kỳ 1 (căn cứ sổ năm 2023)	541	1	150,000	4	600,000	
	Học kỳ 2 (căn cứ sổ năm 2024)		0	150,000	5	-	

Kế toán



Phạm Thị Mây

Ninh Sơn, ngày 11 tháng 6 năm 2025.



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Linh

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU - CHI QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2024-2025

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số HS	Số tiền/ HS	Số Thu	Số chi	Dư
1	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn					
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					63,790,669
	Thu năm học 2024-2025		105.000đ/T	528,100,000		
	Chi năm học 2024-2025				572,050,976	
	Chi hỗ trợ lương cô nuôi				502,805,264	
	Chi đóng BHXH và KPCĐ				69,245,712	
	Trả cháu nghỉ học				0	
	Dư cuối kì					19,839,693
2	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính					
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					1,713,000
	Thu năm học 2024-2025		220.000đ/T	1,077,175,000		
	Chi năm học 2024-2025				1,078,883,400	
	Chi lương cho CB, giáo viên, nhân viên				943,895,400	
	Chi phúc lợi				134,988,000	
	Trả cháu nghỉ học				0	
	Dư cuối kì					4,600
3	Tiền ăn bán trú					
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					3,684,088
	Thu năm học 2024-2025		26.000đ/ngày	2,449,965,000		
	Chi năm học 2024-2025				2,451,396,600	
	Chi tiền ăn				1,683,505,100	
	Chi tiền gas				154,859,000	
	Chi tiền sữa				416,689,000	
	Tiền gạo				176,932,500	
	Hoàn trả tiền cháu nghỉ học				0	
	Hoàn trả tiền dư ăn				19,411,000	
	Dư cuối kì					2,252,488
4	Trang thiết bị					
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					1,560,400
	Thu năm học 2024-2025		360,000đ cháu mới; 200.000đ cháu cũ/năm	142,100,000		

STT	Nội dung	Số HS	Số tiền/ HS	Số Thu	Số chi	Dư
	Chi năm học 2024-2025				143,659,600	
	Chi mua đồ dùng CSBT				58,414,600	
	Chi mua sắm trang thiết bị				85,245,000	
	Trả cháu nghỉ học				0	
	<i>Dư cuối kì</i>					800
5	Tiếng Anh					
	Dư năm học 2023 - 2024 MS					888,000
	Thu năm học 2024-2025		220.000đ/T	331,520,000		
	Chi năm học 2024-2025				332,408,000	
	Chi học phí về trung tâm				277,734,000	
	Chi hỗ trợ giờ dạy TA và công tác QL				41,289,200	
	Hỗ trợ CSVC nhà trường				6,692,000	
	Chi khác : Nộp thuế TNDN				6,692,800	
	<i>Dư cuối kì</i>					0
	Cộng			4,528,860,000	4,578,398,576	22,097,581

Ninh Sơn, ngày 30 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Mây

HIỆU TRƯỞNG




Nguyễn Thị Linh